

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/KDTM-ST

Ngày: 28/9/2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Thúy và bà Nguyễn Thị Phương Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2022/TLST-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH X (viết tắt: X);

Địa chỉ trụ sở chính: khu công nghiệp ĐV, phường BT, thị xã DT, tỉnh HN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông CTM, chức vụ: Chủ tịch công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện công ty: Ông WLH, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người được ông WLH ủy quyền lại: Ông Đỗ Lê M, sinh năm 1996; địa chỉ: phường QT, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công ty TNHH X: Luật sư Nguyễn Thanh Hà – Chi nhánh Công ty luật TNHH Quốc tế TNTTP và các cộng sự; địa chỉ: phường QT, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội i.

- **Bị đơn:** Công ty Y (viết tắt: Y);

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn PT, xã GT, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật:

1. Bà Nguyễn Thị T, chức vụ: Tổng giám đốc.

2. Ông Tăng Xuân T1, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Ngày 11/10/2020, Công ty TNHH X và Công ty Y ký kết hợp đồng nguyên tắc số E0186/2020 về việc mua bán hàng hóa, theo đó Y đồng ý mua và X đồng ý bán các loại hàng hóa cho Y được thể hiện tại Đơn đặt hàng chi tiết. Theo nội dung Hợp đồng, hàng tháng Y phải đối chiếu công nợ theo bảng chi tiết đối chiếu công nợ do X cung cấp và ký xác nhận. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT, Y phải thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, mỗi lô hàng đều phải đối chiếu công nợ. Từ ngày 17/01/2020 đến ngày 08/3/2020, X đã bán cho Y **164.850** thùng các tông các loại theo 14 đơn đặt hàng của Y, tổng giá trị là **1.014.222.000 đồng**. Việc giao nhận hàng được thực hiện tại kho của Y bằng phương tiện của X, được thể hiện tại các phiếu giao hàng. Để thuận tiện hơn trong quá trình thanh toán và đối chiếu công nợ, Y đã đưa ra đề nghị X không giao hàng kèm theo hóa đơn. Thay vào đó, cuối mỗi tháng X và Y sẽ lập bảng kê để chốt công nợ và xuất một hóa đơn duy nhất vào cuối mỗi tháng. Theo nội dung thỏa thuận trên X đã xuất 02 hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0004589 ngày 29/02/2020, theo đó giá trị hàng hóa Y phải thanh toán cho X trong tháng 02/2020 là **768.977.000 đồng**; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0005118 ngày 27/03/2020, theo đó giá trị hàng hóa Y phải thanh toán cho X trong tháng 03/2020 là **245.245.000 đồng**. Y mới thanh toán cho X số tiền 450.000.000 đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng làm 03 lần vào các ngày 19/3/2020, 01/4/2020 và 24/4/2020. Ngày 05/05/2020, hai bên đã ký kết Biên bản đối chiếu công nợ xác định Y còn nợ X số tiền **564.222.000 đồng**. Nhiều lần X yêu cầu Y trả số tiền còn nợ nhưng đều không được. Nay Công ty TNHH X khởi kiện yêu cầu Công ty Y phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là **564.222.000 đồng**; tiền lãi phát sinh từ khoản nợ gốc chậm thanh toán với lãi suất là 20%/năm, tính từ ngày 06/6/2020 đến ngày 28/9/2022 là: **260.993.352 đồng** và bị đơn phải thanh toán số tiền lãi đối với số nợ chậm thanh toán từ ngày 29/9/2022 cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Lời khai của bà Nguyễn Thị T – Tổng giám đốc Công ty Y trình bày: Bà

được đại hội cổ đông của công ty Y cử làm Tổng giám đốc công ty Y vào tháng 10/2019 và là người đại diện theo pháp luật của Y cùng với ông Tăng Xuân T1. Nhiệm vụ của bà là điều hành các hoạt động của Y. Ngày 11/01/2020, X và Y ký kết Hợp đồng Nguyên tắc số E0186/2020 về việc mua bán hàng hóa, theo đó Y đồng ý mua và X đồng ý bán các loại hàng hóa cho Y được thể hiện tại đơn đặt hàng chi tiết và các thỏa thuận khác như trong hợp đồng. Theo nội dung Hợp đồng, hàng tháng Y phải đối chiếu công nợ theo bảng chi tiết đối chiếu công nợ do X cung cấp và ký xác nhận. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT, Y phải thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, mỗi lô hàng đều phải đối chiếu công nợ. Căn cứ vào hợp đồng trên và để phục vụ hoạt động bán cà rốt nên từ tháng 01/2020 đến tháng 03/2020 Y đã nhiều lần đặt hàng mua thùng các tông của X, nhận được đơn đặt hàng X chuyển hàng và hai bên ký vào phiếu giao hàng. Cuối mỗi tháng X và Y sẽ lập bảng kê để chốt công nợ và xuất một hóa đơn duy nhất vào cuối mỗi tháng. Do đó, X đã xuất 02 hóa đơn và tổng số tiền Y có nghĩa vụ thanh toán cho X theo nội dung Hóa đơn 0004589 ngày 29/02/2020 và Hóa đơn 0005118 ngày 27/03/2020 là: **768.977.000 đồng + 245.245.000 đồng = 1.014.222.000 đồng**. Căn cứ trên các hóa đơn này, Y đã thanh toán cho X 03 lần, thực hiện bằng việc chuyển qua số tài khoản của X tại ngân hàng TAIPEI FUBON, Y đã trả được **450.000.000 đồng** (ngày trả bà không nhớ chính xác). Do vậy, ngày 05/5/2020 Y và X ký văn bản xác nhận công nợ, xác định Y còn nợ X **564.222.000 đồng**. Đến ngày 15/5/2020, Y đã tiến hành họp đại hội đồng cổ đông bất thường. Trong biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 08/2020/BB-HV ngày 15/5/2020, ông T1 tuyên bố chấm dứt mọi hoạt động của ban điều hành (trong đó có bà là Tổng giám đốc) và tuyên bố ông T1 là người nắm giữ con dấu của công ty. Sau ngày đó, bà nghỉ việc và không còn điều hành hoạt động của Y. Mặc dù trên giấy chứng nhận kinh doanh của Y bà vẫn là người đại diện theo pháp luật với chức danh Tổng giám đốc, tuy nhiên từ sau ngày 15/5/2020 đến nay bà không còn làm việc tại Y, đã bị tịch thu con dấu và không còn quyền hạn điều hành gì đối với công ty này nữa. Nhiều lần bà đề nghị ông T1 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Y nhưng ông T1 không thực hiện. Nay, X khởi kiện Y yêu cầu phải trả số nợ là 564.222.000 đồng và tiền lãi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Lời khai của ông Tăng Xuân T1 – Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần nông sản Y: Ông xác định ông là Chủ tịch Hội đồng quản trị chứ không phải Tổng giám đốc như trong các văn bản của Tòa án đã ghi. Hơn nữa, việc nợ nần của công ty TNHH X như thế nào thì ông không được biết vì thời điểm đó bà

Nguyễn Thị T là Tổng giám đốc của công ty Y điều hành mọi hoạt động của công ty, bà T ký kết các văn bản với X như thế nào thì ông không được biết. Bà T được bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc của Y từ tháng 10/2019 và đứng tên là người đại diện theo pháp luật của Y cùng với ông là Tăng Xuân T1 – chức danh Chủ tịch HĐQT. Thời điểm đó, bà T cùng ban điều hành tiến hành mọi hoạt động của Y. Ban điều hành thống nhất giao cho bà T điều hành Y thời hạn là 01 năm, nếu làm ăn có lợi nhuận thì bà T tiếp tục điều hành công ty. Tuy nhiên đến năm 2020 bà T điều hành công ty gây thất thoát dẫn đến Y nợ nhiều bên. Xét thấy, việc điều hành của bà T không đảm bảo nên ngày 15/5/2022 Y đã tiến hành họp đại hội đồng cổ đông để xem xét việc điều hành hoạt động của bà T và yêu cầu trả lại công ty con dấu. Sau ngày đó, bà T và một số người khác không đến Y làm việc nữa. Mặc dù công ty chưa có quyết định cho nghỉ việc, nhiều lần công ty yêu cầu bà T đến làm việc nhưng bà T không đến. Nay, ông xác định bà T vẫn là người đại diện theo pháp luật của Y, do đó X khởi kiện ông với chức danh Tổng giám đốc là không đúng, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này vì ông không biết việc nợ nần giữa hai bên như thế nào. Do ông không biết việc mua bán hay nợ nần với X như thế nào nên ông sẽ không đến Tòa án làm việc và không nhận các văn bản của Tòa án.

Biên bản xác minh tại UBND xã GT, huyện GL cung cấp: Công ty Y có địa chỉ trụ sở chính tại thôn PT, xã GT, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, công ty vẫn đang hoạt động. Ông Tăng Xuân T1 là người điều hành công ty và có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại thôn PT, xã GT, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

Theo công văn số 81 ngày 02/8/2022 phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cung cấp: Công ty cổ phần nông sản Y, mã số doanh nghiệp 0800755634, đăng ký lần đầu tiên ngày 19/11/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 07/10/2019, do bà Nguyễn Thị T làm tổng giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của công ty, ông Tăng Xuân T1 là chủ tịch hội đồng quản trị. Công ty đăng ký trụ sở chính tại thôn PT, xã GT, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Tình trạng pháp lý của Doanh nghiệp hiện tại đang hoạt động. Phòng đăng ký kinh doanh đã cung cấp các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của công ty Y qua các lần thay đổi, tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0800755634 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/10/2019 thì người đại diện theo pháp luật của công ty Y là bà Nguyễn Thị T – Tổng giám đốc và ông Tăng Xuân T1 – Chủ tịch hội đồng quản trị.

Do ông T1, bà T không nhận các văn bản của Tòa án nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn tố tụng tại trụ sở Công ty Y theo quy định của pháp luật; Công ty Y không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có mặt và giữ nguyên quan điểm khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc là **564.222.000 đồng**; tiền lãi tính từ ngày 06/6/2020 đến ngày 28/9/2022 là: **260.993.352 đồng** và bị đơn phải thanh toán số tiền lãi đối với số nợ chậm thanh toán từ ngày 29/9/2022 cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy định pháp luật. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công ty TNHH X vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 24, 55, 319 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 357; Điều 429 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X yêu cầu công ty Y phải trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 06/9/2022 (lãi suất 20%/năm) là 564.222.000 đồng + 260.993.352 đồng = 825.215.352 đồng.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Y phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của nguyên đơn, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Công ty TNHH X khởi kiện yêu cầu Công ty Y phải trả số nợ gốc **564.222.000 đồng** và tiền lãi trên số nợ gốc chậm trả, đây là nghĩa vụ thanh toán từ Hợp đồng nguyên tắc số E0186/2020 ngày 11/01/2020 về việc mua bán hàng hóa. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa 2 tổ chức có đăng ký hoạt động doanh

nghiệp theo pháp luật Việt Nam và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn là Công ty Y có trụ sở chính tại thôn PT, xã GT, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc.

[1.2] Thời hiệu khởi kiện: Ngày 05/05/2020, Công ty TNHH X và Công ty Y ký Biên bản đối chiếu công nợ. Ngày 25/7/2021, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện. Căn cứ Điều 319 Luật Thương mại và Điều 429 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X còn thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. Bị đơn đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án mà vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã biết việc nguyên đơn khởi kiện và có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên sau đó người đại diện theo pháp luật của bị đơn từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nên Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Đến nay, bị đơn không cung cấp bất cứ tài liệu nào về việc ký kết và thực hiện Hợp đồng nguyên tắc số E0186/2020 ngày 11/01/2020 với nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ xem xét giải quyết vụ án trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập.

[2.2]. Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số nợ gốc còn lại **564.222.000 đồng** là tiền hàng hóa theo Hợp đồng nguyên tắc số E0186/2020 ngày 11/01/2020 và văn bản xác nhận nợ ngày 05/5/2020:

Xét thấy, Hợp đồng nguyên tắc số E0186/2020 ngày 11/01/2020 là sự thỏa thuận giữa X và Y về việc X bán các thùng các tông phục vụ mục đích kinh doanh của Y, đây là hoạt động thương mại giữa các bên thông qua hợp đồng kinh tế; Văn bản xác nhận nợ ngày 05/5/2020 là văn bản xác định nghĩa vụ còn phải thanh toán của bên mua đối với bên bán; cả hai văn bản trên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của văn bản không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm giao kết. Do vậy, có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa của các bên trong các văn bản kể từ ngày các bên ký kết.

Đối chiếu các Điều 1, 2 của Hợp đồng nguyên tắc thì X đã giao hàng đầy đủ đúng về số lượng, chất lượng, tên loại hàng hóa theo đơn đặt hàng của Y thể hiện tại 14 đơn đặt hàng và 19 phiếu giao hàng do nguyên đơn cung cấp; địa

điểm giao hàng tại Y. Y đã kiểm tra hàng hóa và xác nhận số lượng, chất lượng hàng bằng phiếu có chữ ký của người giao hàng và người nhận hàng. Sau khi đối chiếu và xác nhận đúng số lượng thực tế với đơn hàng đã giao thì cuối tháng X đã lập bảng kê để chốt công nợ và xuất một hóa đơn giá trị gia tăng duy nhất vào cuối mỗi tháng. Theo thỏa thuận về phương thức thanh toán thì sau khi nhận hóa đơn trong vòng 30 ngày Y phải có trách nhiệm thanh toán cho X tiền hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Hàng hóa X bán cho Y được chốt bằng 02 hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0004589 ngày 29/02/2020, theo đó giá trị hàng hóa Y phải thanh toán cho X trong tháng 02/2020 là 768.977.000 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0005118 ngày 27/03/2020, theo đó giá trị hàng hóa Y phải thanh toán cho X trong tháng 03/2020 là 245.245.000 đồng; trong mỗi hoá đơn ghi rõ số lượng mặt hàng, đơn giá và số tiền. Tổng giá trị hàng là 1.014.222.000 đồng; Y đã thanh toán bằng cách chuyển khoản cho X được 03 lần vào ngày 19/3/2020 là 200.000.000 đồng, ngày 01/4/2020 là 150.000.000 đồng, ngày 24/4/2020 là 100.000.000 đồng, tổng 450.000.000 đồng, thông qua tài khoản tại ngân hàng Taipei Fubon có địa chỉ tại: Tầng A, Tòa nhà GPCT, Số B TDH, phường TH, quận CG, thành phố Hà Nội.

Đổi trừ số tiền X đã nhận, Y còn nợ X số tiền 564.222.000 đồng và đã được người đại diện theo pháp luật của Y tại thời điểm đó (bà Nguyễn Thị T) xác nhận nợ bằng văn bản xác nhận nợ ngày 05/5/2020. Theo công văn trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương và lời khai ông Tăng Xuân T1, bà Nguyễn Thị T đều xác định xác nhận từ cuối năm 2019 đến nay thì người đại diện theo pháp luật của Y gồm ông Tăng Xuân T1 – chủ tịch hội đồng quản trị và bà Nguyễn Thị T – tổng giám đốc công ty; ông T1 và bà T xác định thời điểm Y ký kết các văn bản với X thì bà T là tổng giám đốc của Y, thực hiện việc điều hành mọi hoạt động của công ty, bà T chỉ không đến Y làm việc sau ngày 15/5/2020. Bà T xác định có ký hợp đồng nguyên tắc số E0186/2020 ngày 11/01/2020 với X, số lượng hàng hóa và giá trị hàng hóa đúng như nguyên đơn đã cung cấp, Y đã trả được 03 lần là 450.000.000 đồng, còn nợ 564.222.000 đồng, đến ngày 05/05/2020 bà đã ký vào văn bản xác nhận nợ mà X chuyển đến.

Như vậy, việc hai bên mua bán hàng hóa phù hợp với các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, bên bán đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng, bên mua đã nhận được hàng, thực hiện được một phần nghĩa vụ trả tiền hàng. Tuy nhiên,

đến nay bị đơn chưa thực hiện hết nghĩa vụ phải thanh toán theo hợp đồng và văn bản xác nhận nợ.

Kể từ ngày có xác nhận nợ, X có nhiều lần yêu cầu Y thanh toán số tiền còn nợ nhưng Y đến nay vẫn không thanh toán. Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được các bên thỏa thuận tại Điều 3 trong hợp đồng và vi phạm quy định tại Điều 55 Luật thương mại. X khởi kiện yêu cầu Y phải trả số nợ gốc là 564.222.000 đồng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn:

Tại điều 3 của hợp đồng nguyên tắc số E0186/2020 mà hai bên ký kết quy định “Hàng tháng bên B phải đối chiếu công nợ theo bảng chi tiết đối chiếu công nợ do bên A cung cấp và ký xác nhận xong. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn VAT bên B phải thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, mỗi lô hàng đều phải đối chiếu công nợ. Căn cứ theo quy định, chi trả bằng tiền mặt thì số tiền giao dịch phải dưới 20.000.000 đồng/1 hóa đơn” và “Bên B căn cứ theo điều khoản quy định hợp đồng để thanh toán, nếu như Bên B thanh toán chậm, Bên A có quyền căn cứ theo thời gian chậm trả để cộng 0,1%/ngày trên tổng số tiền trả chậm. Để bù tiền thuế phạt cục thể hoạch toán kiểm tra Bên A cho khoản tiền nợ này. X đã xuất 02 hóa đơn VAT của tháng 02/2020 và tháng 3/2020 tổng số tiền phải thanh toán là 1.014.222.000 đồng, Y đã trả được 450.000.000 đồng, Y còn nợ 564.222.000 đồng, từ đó đến nay Y không trả thêm khoản nào nữa. Do vậy, Y đã vi phạm nghĩa vụ mà hai bên đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc nên phải chịu lãi suất chậm trả.

HĐXX xét thấy, trong hợp đồng này hai bên có thỏa thuận với nhau về lãi suất chậm trả là *0,1%/ngày trên tổng số tiền trả chậm*. Tuy nhiên, việc thỏa thuận này vượt quá quy định của Điều 468 BLDS. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không yêu cầu mức lãi suất chậm trả như hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng mà đề nghị áp dụng mức lãi suất là 20%/năm và ngày tính lãi từ ngày 06/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc nguyên đơn đề nghị áp dụng mức lãi suất này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS và có lợi cho bị đơn. Đối với ngày tính lãi bắt đầu từ ngày 06/06/2020, mặc dù Y vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ cuối tháng 4/2020 nhưng X chỉ đề nghị tính lãi chậm trả từ ngày 06/6/2020 (tính kể từ ngày thứ 31 sau khi hai bên đối chiếu công nợ lần cuối cùng vào ngày 05/5/2020, cụ thể là ngày 06/6/2020) là có lợi cho Y. Do vậy, HĐXX chấp nhận.

Như vậy mức lãi suất đối với số nợ gốc chậm trả sẽ được áp dụng là 20%/năm, tính từ ngày 06/6/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 28/9/2022 (844

ngày), tổng số lãi Y phải trả cho X là: 564.222.000đồng x 20%/năm x 844 ngày = 260.993.352 đồng (làm tròn thành 260.993.000 đồng).

[2.4]. Theo Bảng kê chi tiết giao hàng tháng 2/2022, số hàng được giao vào ngày 20/02/2022 theo nội dung mã đơn hàng số B0209770 là 206 thùng. Tuy nhiên, trên Phiếu giao hàng ngày 20/02/2022, tại mã đơn hàng số B0209770, X đã giao tổng cộng 248 thùng hàng, được thể hiện bằng cách tính (206+42). Tuy nhiên, 42 thùng được cộng thêm là hàng tặng kèm của X đối với số lượng giao hàng gốc là 206 thùng. Do phần hàng tặng kèm sẽ không phát sinh chi phí cho Y nên tại nội dung đơn hàng ngày 20/02/2022, X chỉ ghi số lượng giao hàng hàng gốc là 206 thùng thay vì 248 thùng tại Bảng kê chi tiết tháng 2/2022. Do giá trị của 42 thùng hàng tặng kèm là không đáng kể nên nguyên đơn không đưa giá trị số hàng tặng kèm này vào tranh chấp giữa X và Y. Do đó, HĐXX không xem xét đối với giá trị của 42 thùng này.

[3] **Về án phí:** Yêu cầu khởi kiện của X được chấp nhận nên được hoàn lại tạm ứng án phí KDTM sơ thẩm đã nộp. Y phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 55, Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại; Điều 357; Điều 468, Điều 429 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH X. Buộc công ty Y phải trả cho công ty TNHH X tổng số tiền là **825.215.000 đồng**, trong đó nợ gốc là **564.222.000 đồng**, lãi là **260.993.000 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền tiền trên mà người phải thi hành chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Y phải chịu 36.756.450 đồng, làm tròn thành **36.756.000 đồng** (ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (Công ty Y chưa nộp).

Hoàn trả Công ty TNHH X 17.390.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm chín

mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000655 ngày 30/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

4. Quyền kháng cáo: Công ty TNHH X có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty Y vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện. Gia Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Bùi Thị Giang